

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	07 - 37
Bảng cân đối kế toán	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800221072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch
Ông: Hoàng Hải Việt	Thành viên
Bà: Lê Thị Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Vân	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Thị Dung	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban
Ông: Đỗ Ngọc Đông	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa,
tỉnh Thanh Hóa

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

Tổng Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

CÔNG
HỘI
IG
A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2022, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về số lượng hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2022 và 01/01/2022, với giá trị Hàng tồn kho được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022 là 0 VND (tại ngày 01/01/2022 là 2,45 tỷ VND) và giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình là 2,86 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 22,75 tỷ VND).
2. Trong năm 2022 Công ty đã thực hiện tách công ty với các thông tin chi tiết như sau:
 - a. Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/6/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thì thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để tách Công ty là 31/12/2021.
 - b. Công ty đã ghi nhận tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" số tiền là 44,78 tỷ VND. Đây là giá trị chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG-APEC về "Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021". Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan cũng như Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có quy định cho phép doanh nghiệp được đánh giá lại tài sản khi tách Công ty.
 - c. Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển và thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế với tổng số tiền là 15,25 tỷ VND theo nghị quyết của Hội đồng quản trị, nhưng Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa có văn bản nào phê duyệt chủ trương này.

- d. Ngày 28/01/2022, Công ty đã được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 03 công ty sau:
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách), mã số doanh nghiệp 2800221072. Công ty có 2 cổ đông lớn và toàn bộ cổ đông nhỏ lẻ hiện tại với vốn điều lệ 12,12 tỷ VND;
 - Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011884. Công ty có 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 19,42 tỷ VND;
 - Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011891. Công ty gồm 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 11,89 tỷ VND.
- e. Việc bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả từ Công ty bị tách sang các công ty được tách được thực hiện như sau:
- Công ty đã bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 30/04/2022 cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 30/04/2022.
 - Công ty đã bàn giao số liệu tài chính về tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 31/05/2022 cho Công ty Cổ phần Cổ phần GPF Việt Nam theo Biên bản bàn tài chính tại thời điểm 31/05/2022.
 - Tuy nhiên, toàn bộ doanh thu và chi phí phát sinh liên quan đến các tài sản và nợ phải trả phát sinh trong kỳ từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao nêu trên đã được Công ty ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (công ty bị tách) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.
- f. Ngày 10/05/2022 Công ty đã gửi hồ sơ thay đổi đăng ký giao dịch tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch xuống còn 1.212.200 cổ phiếu tương đương vốn đầu tư của chủ sở hữu là 12,122 tỷ VND (trước khi đăng ký thay đổi là 4.343.700 cổ phiếu tương đương vốn đầu tư của chủ sở hữu là 43,37 tỷ VND).
- g. Ngày 07/12/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 839/QĐ-SGDHN về việc tạm ngừng giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán SDJ) với lý do "Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và đảm bảo ổn định, an toàn của thị trường chứng khoán".
Thời gian tạm ngừng giao dịch từ ngày 12/12/2022 đến khi Công ty Cổ phần Sông Đà 25 hoàn tất việc tách doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch.
- h. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính đính kèm, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá sự phù hợp và ảnh hưởng của những sự kiện nêu trên tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Đà 25.
3. Do trong năm 2022, Công ty đã thực hiện việc tách doanh nghiệp (Thuyết minh số 3 - Báo cáo tài chính), hồ sơ tài liệu có liên quan đến các thông tin tài chính tại ngày 01/01/2022 của Công ty đã được bàn giao sang các pháp nhân mới nên chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các số liệu, thông tin so sánh đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.
4. Tại thời điểm 31/12/2022, các khoản công nợ phải thu và phải trả chưa có đối chiếu công nợ lần lượt là 12,32 tỷ VND và 10,02 tỷ VND (tại ngày 01/01/2022 là 21,18 tỷ VND và 16,68 tỷ VND). Trong đó các khoản Phải thu khách hàng quá hạn thanh toán có giá trị 26,7 tỷ VND đã được trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng giá trị dự phòng đã trích lập là 16,08 tỷ VND.
Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về tính hiện hữu, chính xác của các số dư nêu trên và liệu có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tại thời điểm 31/12/2022, lỗ lũy kế của Công ty sau khi loại trừ ảnh hưởng của lợi nhuận từ chênh lệch đánh giá lại tài sản là 21,09 tỷ VND, vượt quá vốn chủ sở hữu. Đồng thời, từ thời điểm tách doanh nghiệp đến thời điểm 31/12/2022, Công ty chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu. Những sự kiện này, cùng những vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.
Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong ít nhất 12 tháng tiếp theo.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ Dự phòng nợ phải thu khó đòi, Khấu hao tài sản cố định và công cụ dụng cụ đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		20.541.174.516	22.959.949.918
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	04	700.722.996	198.770.108
111	1. Tiền		700.722.996	198.770.108
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.840.451.520	20.319.326.088
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	06	26.606.388.556	37.122.429.667
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.318.546.090	395.696.763
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(16.084.483.126)	(17.198.800.342)
140	III. Hàng tồn kho	09	-	2.441.853.722
141	1. Hàng tồn kho		-	2.451.491.222
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(9.637.500)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.588.323.861	25.487.365.219
220	I. Tài sản cố định		5.457.977.270	22.747.729.416
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.864.369.863	22.747.729.416
222	- Nguyên giá		15.031.743.938	63.692.516.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.167.374.075)	(40.944.786.870)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.593.607.407	-
228	- Nguyên giá		2.593.607.407	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	05	42.000.000	82.623.600
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.500.000	189.500.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(147.500.000)	(106.876.400)
260	III. Tài sản dài hạn khác		88.346.591	2.657.012.203
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	88.346.591	2.657.012.203
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		26.129.498.377	48.447.315.137

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.728.051.527	53.543.506.178
310	I. Nợ ngắn hạn		15.728.051.527	53.421.506.178
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7.435.143.585	15.016.529.424
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	35.822.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	30.708.881	2.649.910.530
314	4. Phải trả người lao động		41.353.300	1.022.334.214
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.559.668.182	5.559.668.182
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.661.177.579	4.711.342.727
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	23.963.898.601
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	462.000.000
330	II. Nợ dài hạn		-	122.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	122.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.401.446.850	(5.096.191.041)
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	10.401.446.850	(5.096.191.041)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		12.122.000.000	43.437.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		832.844.308	2.984.347.320
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.071.456.502	18.172.649.403
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(7.624.853.960)	(69.690.187.764)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(6.950.448.712)	(59.150.667.630)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(674.405.248)	(10.539.520.134)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		26.129.498.377	48.447.315.137

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	8.660.431.563	38.476.877.135
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		122.573.636	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.537.857.927	38.476.877.135
11	4. Giá vốn hàng bán	21	7.519.192.778	35.131.730.388
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.018.665.149	3.345.146.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.106.977	1.555.026
22	7. Chi phí tài chính	23	676.786.835	2.398.494.657
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		676.786.835	2.442.138.123
25	8. Chi phí bán hàng	24	350.101.837	1.578.080.320
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.045.147.322	6.544.437.224
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.052.263.868)	(7.174.310.428)
31	11. Thu nhập khác	26	764.892.784	3.813.168.219
32	12. Chi phí khác	27	387.034.164	7.178.377.925
40	13. Lợi nhuận khác		377.858.620	(3.365.209.706)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(674.405.248)	(10.539.520.134)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(674.405.248)	(10.539.520.134)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(556)	(2.426)

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(674.405.248)	(10.539.520.134)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		234.380.594	6.712.742.920
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		400.000.000	1.192.961.586
03	- Các khoản dự phòng		(152.770.116)	4.901.485.445
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(689.636.125)	(1.823.842.234)
06	- Chi phí lãi vay		676.786.835	2.442.138.123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(440.024.654)	(3.826.777.214)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.775.558.621)	8.783.964.979
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	6.457.700.005
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.555.850.524	(6.448.952.985)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(88.346.591)	3.445.519.046
14	- Tiền lãi vay đã trả		(676.786.835)	(2.442.138.123)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(889.253.227)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(424.866.177)	5.080.062.481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		688.529.148	1.902.399.741
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.555.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		688.529.148	1.903.954.767
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		6.779.715.743	22.575.949.041
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.541.425.826)	(29.965.683.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		238.289.917	(7.389.734.769)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		501.952.888	(405.717.521)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		198.770.108	604.487.629
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	700.722.996	198.770.108

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2800221072 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười lăm ngày 28 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty bị tách tại ngày 31/12/2022 là: 12.122.000.000 VND; tương đương 1.212.200 cổ phần. Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 15 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 106 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2022, Công ty thực hiện hoạt động tái cấu trúc, trong đó Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên và Công ty Cổ phần GPF được tách ra từ Công ty từ ngày 28/01/2022 (Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3). Do ảnh hưởng của hoạt động chia tách, từ ngày 28/01/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh, dẫn đến năm 2022 Công ty ghi nhận lỗ trước thuế là 674.405.248 VND.

Giả định hoạt động liên tục

Từ thời điểm thực hiện tách công ty đến ngày 31/12/2022, Công ty chưa có hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại doanh thu cho Công ty. Năm 2022 Công ty tiếp tục ghi nhận Lỗ trước thuế 0,67 tỷ VND, lỗ lũy kế (sau khi đã ghi nhận lợi nhuận từ chênh lệch đánh giá lại tại sản) tại ngày 31/12/2022 là khoảng 7,62 tỷ VND. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động liên tục trong tối thiểu 12 tháng tiếp theo, do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở về khả năng hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian quá hạn thanh toán hoặc ước tính tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| - Lợi thế quyền thuê đất (do định giá lại trước khi tách Công ty) | Không trích khấu hao |
| - Lợi thế quyền sử dụng đất lâu dài (do định giá lại trước khi tách Công ty) | Không trích khấu hao |

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty là Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TÁCH CÔNG TY

a, Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021, Công ty đã thông qua việc tách Công ty như sau:

- + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách);
- + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (Công ty được tách);
- + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (Công ty được tách).

Phương án thực hiện chia tách được phê duyệt bao gồm:

- Về Phương án sử dụng lao động: Toàn bộ lao động hiện tại của Nhà máy gạch Quảng Yên được tách sang Công ty Cổ phần Quảng Yên, các lao động còn lại được ưu tiên sắp xếp các vị trí phù hợp ở 2 công ty còn lại theo nguyện vọng và đảm bảo hoạt động từng công ty.
- Về giá trị tài sản: Căn cứ vào số liệu tài chính chốt đến 28/06/2021, Công ty sẽ thực hiện phân chia tài sản của Công ty hiện tại sang 2 công ty mới hình thành.
- Thời hạn tách Công ty: Quý 3/2021.
- Tổ chức thực hiện:
 - + Ủy quyền cho Hội đồng quản trị làm việc với các đối tác và chủ nợ để soát xét toàn bộ tình hình công nợ và tài chính của Công ty; lựa chọn thời điểm chia tách; lựa chọn đơn vị kiểm toán; lựa chọn đơn vị định giá xác định giá trị doanh nghiệp và thực hiện các bước tiếp theo về tách doanh nghiệp theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
 - Về quyền và nghĩa vụ:
 - + Công ty Cổ phần Quảng Yên được quyền làm chủ sử dụng giá trị quyền sử dụng và sở hữu tài sản trên các thửa đất số 28, 58 thuộc tờ bản đồ số 11 (đo vẽ năm 2013); Thửa đất số 1023 thuộc tờ bản đồ địa chính số 21 (đo vẽ năm 2012); Thửa đất số 156 thuộc tờ bản đồ địa chính số 01 (đo vẽ năm 2000). Được toàn quyền tham gia quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Nhà máy gạch Quảng Yên hiện thời và quản lý, sử dụng máy móc thiết bị được phân chia cho Công ty Cổ phần Quảng Yên theo phương án tách đã được phê duyệt. Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên có trách nhiệm tiếp nhận thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan thuế, các khoản nợ ngân hàng, các khoản nợ phải thu, phải trả với nhà cung cấp có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy gạch Quảng Yên cũ và quyền lợi của tất cả lao động tham gia Công ty Cổ phần Quảng Yên mới khi thành lập.
 - + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam được quyền làm chủ giá trị quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình xây dựng tại thửa đất số 215 tờ bản đồ số 08 (đo vẽ năm 1995); Sở hữu, quản lý và sử dụng máy móc thiết bị được phân chia cho Công ty Cổ phần GPF Việt Nam theo phương án tách đã nêu ở trên. Công ty Cổ phần GPF Việt Nam có nghĩa vụ tiếp nhận thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan thuế, bảo hiểm (nếu có); Các khoản nợ ngân hàng, các khoản nợ phải thu, phải trả với nhà cung cấp được phân chia theo phương án tách được phê duyệt; các nghĩa vụ quyền lợi của tất cả các lao động tham gia công ty khi thành lập mới.
- + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 sẽ giữ lại tất cả các quyền và nghĩa vụ về nợ thuế, nợ ngân hàng, nợ bảo hiểm xã hội; các hợp đồng với nhà cung cấp, khách hàng; hợp đồng với người lao động trừ phần đã phân chia cho hai công ty được tách.
 - Về tình hình cổ đông và vốn điều lệ sau chia tách:
 - + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên có số vốn điều lệ 19.425.210.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông sáng lập gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (55,5%), ông Hoàng Hải Việt (29,93%) và bà Lý Thị Hồng (14,57%).
 - + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam có số vốn điều lệ 11.889.790.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông sáng lập gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (55,5%), ông Hoàng Hải Việt (29,93%) và bà Lý Thị Hồng (14,57%).
 - + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 có số vốn điều lệ 12.122.000.000 VND, tương ứng với 03 cổ đông lớn gồm: Ông Nguyễn Trọng Thấu (28,3%), ông Hoàng Hải Việt (22,7%) và bà Nguyễn Thị Kim Phượng (8,02%) và các cổ đông nhỏ lẻ khác.

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Số 100 Trường Thi, phường Trường Thi, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. TÁCH CÔNG TY (Tiếp theo)

b. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 30/06/2022 đã thông qua các nội dung bao gồm:

- Thông qua việc điều chỉnh thời gian xác định giá trị doanh nghiệp để tách Công ty từ thời điểm 28/06/2021 sang thời điểm 31/12/2021.

- Thông qua phê duyệt kết quả thẩm định giá xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Cổ phần Sông Đà 25 thời điểm 31/12/2021, kết quả như sau:

Khoản mục	Công ty Cổ phần Sông Đà 25 bị tách		Giá trị tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được tách		Công ty Cổ phần Sông Đà 25 bị tách (Sau thời điểm tách)		Chênh lệch tại 31/12/2021 (*)
	Giá trị số sách tại 31/12/2021	Giá trị định giá lại tại 31/12/2021	Chênh lệch tại 31/12/2021 (*)	Công ty Cổ phần MTS Quang Yên tại 31/12/2021	Công ty Cổ phần Việt Nam	Giá trị số sách tại 31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản							
- Tiền	198.770.108	198.770.108	-	-	-	198.770.108	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn (thuần)	20.319.326.088	20.319.326.088	-	1.517.265.955	-	18.802.060.133	-
- Hàng tồn kho (thuần)	2.441.853.722	2.441.853.722	-	2.441.853.722	-	-	-
- Tài sản cố định hữu hình (thuần)	22.747.729.416	39.853.988.919	17.106.259.503	29.056.118.851	7.933.500.103	2.378.232.308	2.864.369.965
- Tài sản cố định vô hình (thuần)	-	27.589.902.683	27.589.902.683	14.859.807.323	10.136.487.983	-	2.593.607.377
- Đầu tư tài chính dài hạn	82.623.600	82.623.600	-	-	-	82.623.600	-
- Tài sản dài hạn khác	2.657.012.203	2.745.358.794	88.346.591	2.657.012.203	-	-	88.346.591
Tổng tài sản	48.447.315.137	93.231.823.914	44.784.508.777	50.532.058.054	18.069.988.086	21.461.686.149	24.629.777.774
Nợ phải trả							
- Nợ ngắn hạn	53.421.506.178	53.421.506.178	-	32.661.274.607	7.206.305.865	13.553.925.706	13.553.925.706
- Nợ dài hạn	122.000.000	122.000.000	-	122.000.000	-	-	-
Tổng nợ phải trả	53.543.506.178	53.543.506.178	-	32.783.274.607	7.206.305.865	13.553.925.706	13.553.925.706
Vốn góp của chủ sở hữu		43.370.000.000		19.425.210.000	11.889.790.000		12.122.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.681.682.264)		(1.676.426.553)	(1.026.107.779)		(1.046.147.932)
Vốn chủ sở hữu	(5.096.191.041)	39.688.317.736	44.784.508.777	17.748.783.447	10.863.682.221	7.907.760.443	11.075.852.068
							3.168.091.625

(*) Chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ Chương trình thẩm định giá số 09/502/2022/CTTDG-APEC tại thời điểm 31/12/2021.

Chênh lệch sau đánh giá lại tài sản được Công ty xử lý như sau:

Ghi nhận tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" đối với:

	VND
- Chênh lệch đánh giá lại Tài sản cố định hữu hình là:	17.106.259.503
- Chênh lệch đánh giá lại lợi thế quyền sử dụng đất là:	12.049.793.150
- Chênh lệch do xác định giá trị thương hiệu, TSCĐ vô hình khác là:	15.540.109.533
- Chênh lệch đánh giá lại giá trị công cụ dụng cụ đã tính hết vào chi phí nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty là:	88.346.591
Cộng	44.784.508.777

c, Trên thực tế, các bên lập Biên bản bàn giao tài chính trong tháng 5 năm 2022. Theo đó, Công ty đã thực hiện bàn giao tài sản, nợ phải trả như sau:

- Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư Phát triển và thặng dư vốn cổ phần để bù đắp lỗ lũy kế với tổng số tiền là 15,25 tỷ VND nhưng Đại hội đồng cổ đông của Công ty chưa có văn bản phê duyệt chủ trương này.
- Ngày 28/01/2022, Công ty đã hoàn thành việc tách doanh nghiệp. Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Thanh Hóa đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho 03 công ty sau:
 - + Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (Công ty bị tách), mã số doanh nghiệp 2800221072. Công ty có 2 cổ đông lớn và toàn bộ cổ đông nhỏ lẻ hiện tại với vốn điều lệ 12,12 tỷ VND;
 - + Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011884. Công ty có 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 19,42 tỷ VND;
 - + Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (công ty được tách), mã số doanh nghiệp 2803011891. Công ty gồm 3 cổ đông lớn với vốn điều lệ 11,89 tỷ VND.
- Việc bàn giao tài sản, nợ phải trả từ Công ty bị tách sang các công ty được tách được thực hiện như sau:
 - + Công ty đã bàn giao tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 30/04/2022 cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên theo Biên bản bàn giao tài chính tại thời điểm 30/04/2022.
 - + Công ty đã bàn giao tài sản và nợ phải trả tại thời điểm 31/05/2022 cho Công ty Cổ phần GPF Việt Nam theo Biên bản bàn tài chính tại thời điểm 31/05/2022. Chi tiết như sau:

Diễn giải

	Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên tại ngày 30/04/2022 (*) VND	Công ty Cổ phần GPF Việt Nam tại ngày 31/05/2022 (*) VND
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.000	-
Các khoản phải thu (thuần)	46.256.662	5.139.528.107
Hàng tồn kho (thuần)	3.437.118.441	-
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	28.656.118.851	7.933.500.103
Tài sản cố định vô hình (thuần)	14.859.807.323	10.136.487.953
Đầu tư tài chính	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	2.529.462.835	-
Cộng Tài sản	49.528.866.112	23.209.516.163
Nợ phải trả		
Nợ phải trả ngắn hạn	30.533.082.665	12.345.833.972
Nợ dài hạn	1.247.000.000	-
Cộng Nợ phải trả	31.780.082.665	12.345.833.972
Vốn góp của chủ sở hữu	19.425.210.000	11.889.790.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.676.426.553)	(1.026.107.809)
Vốn chủ sở hữu	17.748.783.447	10.863.682.191

(*) Số liệu bàn giao nêu trên chưa được Đại hội đồng cổ đông năm 2022 phê duyệt.

Quyền và nghĩa vụ đối với tài sản từ thời điểm bắt đầu tách đến thời điểm bàn giao cho các công ty được tách như sau:

Công ty chính thức hoàn thành thủ tục chia tách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28/01/2022.

Toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh thuộc phạm vi chuyển sang cho 2 công ty được tách trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao đều được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty năm 2022.

Đồng thời, các công ty được tách cam kết cùng chịu trách nhiệm liên đới đến các nội dung kinh tế và nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có) phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến thời điểm bàn giao.

d, Hồ sơ đăng ký thay đổi số cổ phiếu đăng ký giao dịch

Sau khi thực hiện chia tách, vốn điều lệ của Công ty giảm xuống còn 12.122.000.000 VND, tổng số cổ phần là 1.212.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Ngày 10/05/2022 Công ty đã gửi hồ sơ thay đổi đăng ký giao dịch tới Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch xuống còn 1.212.200 cổ phiếu (vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi đăng ký thay đổi là 4.343.700 cổ phiếu). Ngày 07/12/2022, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 839/QĐ-SGDHN về việc Tạm ngừng giao dịch đối với cổ phiếu SDJ với lý do "Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và đảm bảo ổn định, an toàn của thị trường chứng khoán". Thời gian tạm ngừng giao dịch từ ngày 12/12/2022 đến khi Công ty Cổ phần Sông Đà 25 hoàn tất việc tách doanh nghiệp và hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch.

Đến nay, Công ty vẫn chưa hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký giao dịch với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và mã cổ phiếu SDJ vẫn trong tình trạng bị tạm ngừng giao dịch.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	-	73.208.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	700.722.996	125.561.608
	<u>700.722.996</u>	<u>198.770.108</u>

(*) Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được dùng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh số 0164577 (Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33a).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2022		01/01/2022		Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND			
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 SD2	189.500.000	(147.500.000)	189.500.000	(106.876.400)	0,05%		0,05%
	<u>189.500.000</u>	<u>(147.500.000)</u>	<u>189.500.000</u>	<u>(106.876.400)</u>			

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2022.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Hà Nội	0,05%	0,05%	Xây lắp

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	26.606.388.556	(16.084.483.126)	37.122.429.667	(17.198.800.342)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà	7.573.813.008	(7.573.813.008)	7.573.813.008	(7.573.813.008)
- Công ty Cổ phần Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu	-	-	755.890.510	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	12.075.520.107	(4.708.132.888)	12.075.520.137	(4.708.132.888)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.957.055.441	(3.802.537.230)	16.717.206.012	(4.916.854.446)
	26.606.388.556	(16.084.483.126)	37.122.429.667	(17.198.800.342)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu phát sinh khi tách Công ty (*)	8.338.212.160	-	-	-
- Phải thu về thanh lý tài sản	650.000.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	250.000.000	-	250.000.000	-
- Tạm ứng	-	-	56.057.600	-
- Phải thu khác	80.333.930	-	89.639.163	-
	9.318.546.090	-	395.696.763	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	8.338.212.160	-	-	-
- Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (*)	7.708.446.265	-	-	-
- Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (*)	629.765.895	-	-	-
Bên khác	980.333.930	-	395.696.763	-
- Công ty Cổ phần Lâm sản Nghệ An	650.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	330.333.930	-	395.696.763	-
	9.318.546.090	-	395.696.763	-

(*) Khoản phải thu các công ty được tách khi bàn giao tài sản (Chi tiết tại thuyết minh số 3c).

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	26.741.219.555	10.656.736.429	29.405.760.642	12.206.960.300
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Sông Đà	7.573.813.008	-	7.573.813.008	-
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	12.075.520.107	7.367.387.219	12.075.520.107	7.367.387.219
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sập Việt	1.434.613.792	-	1.434.613.792	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Thi - Sông Đà 7	1.395.799.330	-	1.395.799.330	-
- Các đối tượng khác	4.261.473.318	3.289.349.210	6.926.014.405	4.839.573.081
	26.741.219.555	10.656.736.429	29.405.760.642	12.206.960.300

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022 (*)		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	1.999.467.397	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	8.063.298	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	299.040.900	-
- Thành phẩm	-	-	144.919.627	(9.637.500)
	-	-	2.451.491.222	(9.637.500)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	29.169.140.822	32.884.667.372	1.344.090.472	155.073.620	139.544.000	63.692.516.286						
- Tăng do đánh giá lại tài sản	19.282.690.114	2.103.092.368	134.904.800	-	-	21.520.687.282						
- Chia tách cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên	(33.554.659.824)	(20.269.091.232)	(799.687.272)	-	-	(54.623.438.328)						
- Chia tách cho Công ty Cổ phần GFS Việt Nam	(13.458.910.000)	-	-	-	-	(13.458.910.000)						
- Thanh lý, nhượng bán	(91.555.113)	(1.888.390.189)	-	(41.166.000)	(78.000.000)	(2.099.111.302)						
Số dư cuối kỳ	1.346.705.999	12.830.278.319	679.308.000	113.907.620	61.544.000	15.031.743.938						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	13.544.695.573	26.163.565.185	941.908.492	155.073.620	139.544.000	40.944.786.870						
- Khấu hao trong kỳ	-	400.000.000	-	-	-	400.000.000						
- Tăng do đánh giá lại tài sản	5.142.800.380	(697.735.739)	666.114	(31.302.905)	-	4.414.427.850						
- Chia tách cho Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên	(12.195.171.944)	(13.279.053.847)	(493.093.686)	-	-	(25.967.319.477)						
- Chia tách cho Công ty Cổ phần GFS Việt Nam	(5.525.409.897)	-	-	-	-	(5.525.409.897)						
- Thanh lý, nhượng bán, hủy tài sản	(91.555.213)	(1.964.985.093)	77.212.130	(41.783.095)	(78.000.000)	(2.099.111.271)						
Số dư cuối kỳ	875.358.899	10.621.790.506	526.693.050	81.987.620	61.544.000	12.167.374.075						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	15.624.445.249	6.721.102.187	402.181.980	-	-	22.747.729.416						
Tại ngày cuối kỳ	471.347.100	2.208.487.813	152.614.950	31.920.000	-	2.864.369.863						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.674.968.686 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Lợi thế quyền sử dụng đất và thuê đất lâu dài	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	-	-
- Tăng do đánh giá lại tài sản	27.589.902.683	27.589.902.683
- Giảm do bán giao sang Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên	(14.859.807.323)	(14.859.807.323)
- Giảm do bán giao sang Công ty Cổ phần GPF Việt Nam	(10.136.487.953)	(10.136.487.953)
Số dư cuối kỳ	2.593.607.407	2.593.607.407
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	2.593.607.407	2.593.607.407

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	88.346.591	2.657.012.203
	88.346.591	2.657.012.203

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	22.463.898.601	22.463.898.601	6.779.715.743	29.243.614.344	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	19.691.390.601	19.691.390.601	6.629.715.743	26.321.106.344	-	-
+ Vay cá nhân	2.772.508.000	2.772.508.000	150.000.000	2.922.508.000	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-
	23.963.898.601	23.963.898.601	6.779.715.743	30.743.614.344	-	-
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.622.000.000	1.622.000.000	-	1.622.000.000	-	-
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa	1.622.000.000	1.622.000.000	-	1.622.000.000	-	-
	1.622.000.000	1.622.000.000	-	1.622.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	122.000.000	122.000.000				

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	56.100.000	56.100.000
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thiên Việt			56.100.000	56.100.000
<i>Bên khác</i>	7.435.143.585	7.435.143.585	14.960.429.424	14.960.429.424
- Công ty Cổ phần Minh Hà	-	-	825.567.903	825.567.903
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tuấn Minh	-	-	1.329.592.683	1.329.592.683
- Ông Lê Quang Tuấn	36.034.599	36.034.599	2.530.614.199	2.530.614.199
- Ông Lê Văn Tám	1.305.352.212	1.305.352.212	1.370.895.712	1.370.895.712
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	901.527.665	901.527.665	901.527.665	901.527.665
- Công ty Cổ phần Xây dựng Nền móng Zinkon	871.886.330	871.886.330	871.886.330	871.886.330
- Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Kính nhôm CND	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
- Phải trả người bán khác	3.720.342.779	3.720.342.779	6.530.344.932	6.530.344.932
	7.435.143.585	7.435.143.585	15.016.529.424	15.016.529.424
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Ông Lê Văn Tám	1.305.352.212	1.305.352.212	1.370.895.712	1.370.895.712
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	901.527.665	901.527.665	901.527.665	901.527.665
- Phải trả các đối tượng khác	5.228.263.708	5.228.263.708	5.228.263.708	5.228.263.708
	7.435.143.585	7.435.143.585	7.500.687.085	7.500.687.085

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.391.221.800	245.813.949	2.606.326.965	-	30.708.784
- Thuế thu nhập cá nhân	-	4.801.800	1.674.750	6.476.550	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	242.674.494	601.588.163	844.262.560	-	97
- Các loại thuế khác	-	11.212.436	121.953.427	133.165.863	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	2.649.910.530	979.030.289	3.598.231.938	-	30.708.881

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí công trình đường tránh Hà Tĩnh	5.559.668.182	5.559.668.182
	5.559.668.182	5.559.668.182

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	13.568	16.868.568
- Bảo hiểm xã hội	463.170.882	624.718.822
- Các khoản phải trả tại Công trình Hoàng Hóa	462.000.000	462.000.000
- Phải trả ông Lê Anh Tuấn chi phí các hợp đồng xây dựng	1.186.398.697	1.186.398.697
- Phải trả ông Nguyễn Huy Cường chi phí các hợp đồng xây dựng	544.979.676	544.979.676
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.614.756	1.876.376.964
	2.661.177.579	4.711.342.727
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ông Nguyễn Trọng Tín	621.491.074	621.491.074
- Bà Lê Thị Bích Phượng	46.850.056	46.850.056
	668.341.130	668.341.130

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	18.172.649.403	(59.150.667.630)	5.443.329.093
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(10.539.520.134)	(10.539.520.134)
Số dư cuối kỳ trước	43.437.000.000	2.984.347.320	18.172.649.403	(69.690.187.764)	(5.096.191.041)

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	43.437.000.000	2.984.347.320	18.172.649.403	(69.690.187.764)	(5.096.191.041)
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗi trong kỳ này	-	-	-	(674.405.248)	(674.405.248)
Tăng do đánh giá lại tài sản (*)	-	-	-	44.784.508.777	44.784.508.777
Giảm lỗ lũy kế do tách (19.425.210.000) Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên (**)	-	-	-	1.676.426.553	(17.748.783.447)
Giảm lỗ lũy kế do tách (11.889.790.000) Công ty Cổ phần GPF Việt Nam (**)	-	-	-	1.026.107.809	(10.863.682.191)
Kết chuyển bù trừ với lỗ lũy kế để bàn giao (***)	-	(2.151.503.012)	(13.101.192.901)	15.252.695.913	-
Số dư cuối kỳ này	12.122.000.000	832.844.308	5.071.456.502	(7.624.853.960)	10.401.446.850

(*) Tăng do chênh lệch đánh giá lại giá trị tài sản căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số 09502/2022/CTTĐG-APEC xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại thời điểm 31/12/2021 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua (Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3).

(**) Tách Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021. Chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

(***) Công ty thực hiện kết chuyển phần Quỹ Đầu tư phát triển và Thặng dư vốn cổ phần tương ứng với phần tách sang 2 công ty được tách với lỗ lũy kế để thực hiện bàn giao tài chính. Nghiệp vụ này đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 nhưng chưa được báo cáo Đại hội đồng cổ đông phê duyệt sau khi thực hiện.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Trọng Thấu	3.430.180.000	28,30%	20.810.000.000	47,91%
Ông Hoàng Hải Việt	2.752.040.000	22,70%	12.124.610.000	27,91%
Bà Lý Thị Hồng	-	-	4.562.610.000	10,50%
Bà Nguyễn Thị Kim Phụng	972.000.000	8,02%	972.000.000	2,24%
Cổ đông khác	4.967.780.000	40,98%	4.967.780.000	11,44%
	12.122.000.000	100%	43.437.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp giảm trong kỳ (*)	31.315.000.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	12.122.000.000	43.437.000.000

(*) Hồ sơ giảm số cổ phiếu đăng ký giao dịch của Công ty sau khi thực hiện tách hiện nay chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nơi Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu) thông qua. Thông tin chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 3.

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.212.200	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.212.200	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	1.212.200	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.212.200	4.343.700
- Cổ phiếu phổ thông	1.212.200	4.343.700
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.071.456.502	18.172.649.403
	5.071.456.502	18.172.649.403

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 178.HĐ ngày 14/11/2006 với UBND tỉnh Thanh Hóa để thuê 2.050 m² đất tại thửa đất số 182, tờ bản đồ số 03, phường Phú Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa để làm trụ sở làm việc và trả tiền thuê đất hàng năm. Thời hạn thuê là từ ngày 14/11/2006 đến ngày 01/01/2026.

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.660.431.563	28.947.985.317
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	9.528.891.818
	8.660.431.563	38.476.877.135

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.519.192.778	26.784.871.270
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	8.346.859.118
	7.519.192.778	35.131.730.388

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.106.977	1.555.026
	1.106.977	1.555.026

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	676.786.835	2.442.138.123
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(43.643.466)
	676.786.835	2.398.494.657
Trong đó: Chi phí tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	83.571.000	417.333.888

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	348.601.837	1.543.185.800
Chi phí khác bằng tiền	1.500.000	34.894.520
	350.101.837	1.578.080.320

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	782.272.206	1.021.196.959
Chi phí (hoàn nhập) dự phòng	(152.770.116)	4.538.265.411
Thuế, phí và lệ phí	89.101.550	512.442.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.543.682	472.532.664
	1.045.147.322	6.544.437.224

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	688.529.148	1.902.399.741
Thu nhập khác	76.363.636	1.910.768.478
	764.892.784	3.813.168.219

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí công trình đường tránh Hà Tĩnh	-	5.559.668.182
Các khoản bị phạt	97.501.484	77.996.440
Chi phí khác	289.532.680	1.540.713.303
	387.034.164	7.178.377.925

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(674.405.248)	(10.539.520.134)
Các khoản điều chỉnh tăng	97.501.484	5.637.664.622
- Chi phí không hợp lệ	97.501.484	5.637.664.622
Thu nhập chịu thuế TNDN	(576.903.764)	(4.901.855.512)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	-	-

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(674.405.248)	(10.539.520.134)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(674.405.248)	(10.539.520.134)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.212.200	4.343.700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(556)	(2.426)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.902.885.074	16.937.528.993
Chi phí nhân công	3.070.454.594	9.299.219.716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	400.000.000	1.192.961.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	326.543.682	3.708.778.003
Chi phí khác bằng tiền	770.598.060	8.011.226.112
8.470.481.410	39.149.714.410	

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Đầu tư dài hạn	-	42.000.000	-	42.000.000
	-	42.000.000	-	42.000.000
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư dài hạn	-	82.623.600	-	82.623.600
	-	82.623.600	-	82.623.600

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền	700.722.996	-	-	700.722.996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.840.451.520	-	-	19.840.451.520
	20.541.174.516	-	-	20.541.174.516
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền	198.770.108	-	-	198.770.108
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.319.326.088	-	-	20.319.326.088
	20.518.096.196	-	-	20.518.096.196

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2022	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	10.096.321.164	-	-	10.096.321.164
Chi phí phải trả	5.559.668.182	-	-	5.559.668.182
	15.655.989.346	-	-	15.655.989.346
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	23.963.898.601	122.000.000	-	24.085.898.601
Phải trả người bán, phải trả khác	19.727.872.151	-	-	19.727.872.151
Chi phí phải trả	5.559.668.182	-	-	5.559.668.182
	49.251.438.934	122.000.000	-	49.373.438.934

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới lưu chuyển tiền tệ		
Chuyển khoản vay sang công ty được tách	24.324.188.518	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	6.779.715.743	22.575.949.041
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	6.541.425.826	29.965.683.810

d, Ảnh hưởng của nghiệp vụ đánh giá lại và tách Công ty đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty đã ghi nhận chênh lệch tăng do đánh giá lại toàn bộ giá trị tài sản của doanh nghiệp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại thời điểm 31/12/2021 với tổng giá trị là 44,78 tỷ VND. Hiện nay, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan chưa có quy định nên Công ty đã ghi nhận chênh lệch do đánh giá tài sản thuần vào tăng giảm các chỉ tiêu trong Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh.

33. THÔNG TIN KHÁC

a, Cam kết bảo hành công trình

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản cam kết cùng chịu trách nhiệm bảo lãnh với Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên với giá trị 5.097.841.830 đồng theo Thư bảo lãnh số 0164577 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 12/06/2019 đến hết ngày 05/03/2023, chủ yếu liên quan đến thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình tại "Gói thầu XL 32T-C-02 Thi công xây dựng phần thân nhà C (Kết cấu, kiến trúc, M&E tòa nhà dự án Chung cư cao tầng, dịch vụ thương mại HH6 - Giai đoạn 2 (nhà 32T) số 52/2016/HĐXD/32T-HH6/SĐHL-SDD25 ngày 25/05/2016" với Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

Thư bảo lãnh được đảm bảo bằng tài sản là toàn bộ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, các phụ lục (nếu có), và tiền bồi thường, phạt vi phạm hợp đồng, bảo hiểm, bảo lãnh (nếu có) của các hợp đồng ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

c. Quyền và nghĩa vụ đối với tài sản từ thời điểm bắt đầu chia tách đến thời điểm bàn giao cho các công ty được tách

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Công ty chính thức hoàn thành thủ tục chia tách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 28/01/2022.

Công ty thực hiện chốt số liệu về tài sản và nợ phải trả để bàn giao cho các công ty được tách vào thời điểm ngày 01/01/2022 và thực hiện bàn giao cho các công ty được tách vào ngày 01/05/2022 sau khi điều chỉnh biến động các tài sản và nợ phải trả trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/04/2022.

Toàn bộ doanh thu, chi phí phát sinh liên quan đến tài sản được bàn giao trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/04/2022 được Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty năm 2022.

Đồng thời, các công ty được tách cam kết cùng chịu trách nhiệm liên đới đến các nội dung kinh tế và nghĩa vụ với Nhà nước (nếu có) phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/04/2022.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thể thao Delta	Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Xây lắp Thiên Việt	Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần MTS Quảng Yên	Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần GPF Việt Nam	Công ty là bên liên quan của Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Trọng Tín	Cá nhân là bên liên quan của Cổ đông lớn
Bà Lê Thị Bích Phượng	Cổ đông, cá nhân là bên liên quan của Cổ đông lớn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.043.606.700
Công ty Cổ phần Thể thao Delta	-	7.732.856.700
Công ty Cổ phần Xây lắp Thiên Việt	-	310.750.000
Chi phí tài chính	83.571.000	417.333.888
Ông Nguyễn Trọng Tín	68.693.000	207.647.000
Bà Lê Thị Bích Phượng	14.878.000	209.686.888

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc			
- Nguyễn Trọng Thấu	Chủ tịch HĐQT	-	-
- Hoàng Hải Việt	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	120.152.600	84.000.000
- Lê Thị Vân	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	42.000.000	72.000.000
		162.152.600	156.000.000
Thù lao, tiền lương của thành viên Ban kiểm soát			
- Hoàng Thị Hằng	Trưởng ban kiểm soát	36.051.590	54.000.000
- Đỗ Ngọc Đông	Thành viên kiểm soát	36.026.800	105.967.700
- Nguyễn Thị Thúy	Thành viên kiểm soát	32.874.660	60.000.000
		104.953.050	219.967.700
Tiền lương, thưởng và các lợi ích khác của người quản lý khác			
- Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	43.400.000	84.000.000
		43.400.000	84.000.000

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác của Công ty không phát sinh thu nhập trong năm 2021 và năm 2022.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

Người lập biểu

Lê Thị Dung

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt